

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

-----* * * * *-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2018
(CÔNG TY MẸ)

2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/12/2018

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	493.453.995.388	408.610.614.122
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	34.535.527.869	29.150.305.707
1. Tiền	111	34.535.527.869	29.150.305.707
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10.000.000.000	91.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.000.000.000	91.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	221.474.093.945	186.287.133.116
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	197.887.430.603	162.008.913.977
2. Trả trước cho người bán	132	2.213.358.773	4.641.166.814
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.800.000.000	7.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	16.848.131.931	16.058.546.777
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4.274.827.362)	(4.021.494.452)
IV. Hàng tồn kho	140	224.100.701.845	93.519.394.663
1. Hàng tồn kho	141	230.170.079.476	99.378.478.122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(6.069.377.631)	(5.859.083.459)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.343.671.729	8.653.780.636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	318.584.329	2.118.032.051
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	704.663.344	5.392.922.141
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.320.424.056	1.142.826.444
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250)	200	750.853.023.618	719.785.126.406
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
II. Tài sản cố định	220	636.921.798.601	292.501.714.527
1. TSCĐ hữu hình	221	627.553.872.076	291.997.714.527
- Nguyên giá	222	997.767.796.326	643.620.685.033
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(370.213.924.250)	(351.622.970.506)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	8.926.926.525	-
- Nguyên giá	225	9.043.457.066	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(116.530.541)	-
3. TSCĐ vô hình	227	441.000.000	504.000.000
- Nguyên giá	228	698.000.000	698.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(257.000.000)	(194.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	6.814.162.932	6.678.359.689
- Nguyên giá	231	11.682.399.869	11.191.936.286
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(4.868.236.937)	(4.513.576.597)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	19.249.413.684	327.532.582.128
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19.249.413.684	327.532.582.128
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	75.356.209.426	84.477.469.426
1. Đầu tư vào công ty con	251	44.782.479.633	57.776.239.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	28.025.174.793	25.352.674.793
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.348.555.000	1.348.555.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-

CHỈ TIÊU	Mã	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	1.200.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	12.511.438.975	8.595.000.636
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.511.438.975	8.595.000.636
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	1.244.307.019.006	1.128.395.740.528
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300	1.031.848.261.453	920.149.652.156
I. Nợ ngắn hạn	310	491.210.184.425	406.661.563.599
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	93.684.957.761	143.531.660.724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	978.434.626	1.236.610.188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	89.729.432	96.029.955
4. Phải trả người lao động	314	8.885.623.416	8.502.508.369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.121.318.581	1.534.435.826
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.980.743.543	2.166.538.744
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	378.767.773.573	248.397.796.470
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1.701.603.493	1.195.983.323
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	540.638.077.028	513.488.088.557
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	29.096.292.462
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	2.818.945.253	3.554.323.061
7. Phải trả dài hạn khác	337	14.331.923.822	26.331.923.822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	523.487.207.953	454.505.549.212
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	212.458.757.553	208.246.088.372
I. Vốn chủ sở hữu	410	212.458.757.553	208.246.088.372
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	136.000.000.000	136.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	57.617.067.516	20.959.282.666
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18.841.690.037	51.286.805.706
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	5.175.216.684	3.014.314.134
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	13.666.473.353	48.272.491.572
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	1.244.307.019.006	1.128.395.740.528

Người lập biểu



Trần Quang Thắng

Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Tuấn

Nam Định, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Miêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm		Năm	
				Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017	Lũy Kế Năm 2018	Lũy Kế Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	301.439.650.848	169.986.097.379	912.415.607.788	769.815.629.322
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		326.415.960	-	326.415.960	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		301.113.234.888	169.986.097.379	912.089.191.828	769.815.629.322
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	302.842.244.473	167.069.624.479	857.594.060.825	740.328.860.195
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1.729.009.585)	2.916.472.900	54.495.131.003	29.486.769.127
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11.824.984.034	8.321.041.353	39.028.182.850	42.226.672.022
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	7.567.571.780	7.179.976.264	54.365.124.003	28.089.303.168
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.696.608.935	6.697.549.319	35.280.894.770	25.061.419.378
8	Chi phí bán hàng	24		1.443.021.087	1.298.506.850	7.319.332.367	7.223.512.283
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.516.410.887	6.573.479.415	17.342.944.479	15.108.680.810
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(3.431.029.305)	(3.814.448.276)	14.495.913.004	21.291.944.888
11	Thu nhập khác	31		383.620.897	6.760.774.966	1.908.887.721	35.637.452.000
12	Chi phí khác	32		50.565.820	7.964.585.132	674.389.109	1.807.332.247
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		333.055.077	(1.203.810.166)	1.234.498.612	33.830.119.753
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.097.974.228)	(5.018.258.442)	15.730.411.616	55.122.064.641
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.848.211.094	(1.104.364.709)	2.063.938.263	6.849.573.069
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4.946.185.322)	(3.913.893.733)	13.666.473.353	48.272.491.572
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Nam Định, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc






 Nguyễn Văn Miêng

Trần Quang Thắng

Vũ Ngọc Tuấn

Nguyễn Văn Miêng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/12/2018

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết (4)	Năm nay (5)	Năm trước (6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.730.411.616	55.122.064.641
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		46.579.413.479	27.777.510.936
- Các khoản dự phòng	03		463.627.082	4.116.009.760
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-1.024.881.955	-35.842.338
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-31.749.068.883	-31.406.293.438
- Chi phí lãi vay	06		35.280.894.770	25.061.419.378
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-33.532.252.504
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.280.396.109	47.102.616.435
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-29.196.303.230	3.865.747.801
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-130.790.601.354	17.341.936.617
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-74.629.589.352	38.867.262.765
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-2.116.990.617	5.936.889.820
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-25.098.010.958	-24.248.333.183
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1.710.314.998	-8.153.796.238
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			976.416.320
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-788.184.000	-748.604.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-199.049.598.400	80.940.136.336
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-88.827.325.613	-338.409.176.913
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		887.348.000	3.740.721.409
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-34.782.496.569	-116.850.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		114.582.496.569	147.252.729.421
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-2.008.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.796.000.000	685.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.165.786.112	16.876.376.954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.813.808.499	-286.704.349.129
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		862.813.679.083	1.000.137.986.025
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-663.462.043.239	-765.921.602.835
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-7.904.396.500	-7.318.520.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		191.447.239.344	226.897.862.690
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.211.449.443	21.133.649.897
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.150.305.707	8.249.659.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.173.772.719	-233.003.592
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		34.535.527.869	29.150.305.707

Nam Định, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng giám đốc





Trần Quang Thăng

Vũ Ngọc Tuấn

Nguyễn Văn Miêng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
- Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con đến 31/12/2018
 - Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định
 - Công ty CP May IV Dệt May Nam Định
 - Công ty TNHH MTV Chấn Len DM Nam Định
 - Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định
 - Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Công ty CP May 1 Dệt Nam Định
 - Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định
 - Công ty CP May V Dệt May Nam Định
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Nhà máy sợi
 - Nhà máy Nhuộm
 - Nhà máy Động Lực
 - Công ty May 2
 - Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống
 - Chi nhánh Hà Nội
 - Nhà máy Sợi Hòa Xá

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam) Theo tỷ giá quy định
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
		Cuối năm		Đầu năm		
I. Tiền						
- Tiền mặt			866.615.892			485.742.000
- Tiền gửi ngân hàng			33.668.911.977			28.664.563.707
- Tiền đang chuyển						
	Cộng		34.535.527.869	-		29.150.305.707
2. Các khoản đầu tư tài chính						
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác; - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng + Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối năm		Đầu năm	
b1) Ngắn hạn		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn			10.000.000.000			91.000.000.000
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)			8.800.000.000			7.600.000.000
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);			44.782.479.633			57.776.239.633
	1 Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định		2.876.479.633			2.876.479.633
	2 Công ty CP Chân Len Dệt may Nam Định		5.000.000.000			10.533.260.000
	3 Công ty CP May IV Dệt Nam Định		4.009.500.000			4.009.500.000
	4 Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định		5.632.500.000			4.317.000.000
	5 Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định		27.264.000.000			27.264.000.000
	6 Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định		4.450.000.000			4.450.000.000
	7 Công ty CP May V Dệt May Nam Định		4.326.000.000			4.326.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);			28.025.174.793			25.352.674.793
	1 Công ty CP May I Dệt Nam Định		3.045.174.793			2.352.674.793
	7 Công ty CP May V Dệt May Nam Định		1.980.000.000			23.000.000.000
	2 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		23.000.000.000			23.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);			1.348.555.000			1.348.555.000

1	Viettinbank	1.348.555.000	1.348.555.000
2	Cty CP Bông Miền Bắc		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu khách hàng		Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
		143.258.268.759	131.067.974.710
1	Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	101.120.592.718	114.481.455.006
2	Công ty CP May V - Dệt May Nam Định	2.042.812.500	3.601.983.151
3	Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	2.902.801.486	3.125.371.054
4	Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	7.862.467.874	5.800.627.263
5	XIAMEN ITG GROUP CORP., LTD	13.793.950.080	4.058.538.236
6	Công ty CP đầu tư thương mại Hưng Thịnh Phú	15.535.644.101	
b) Phải thu khách hàng dài hạn			
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết)			
d) Khách hàng khác			
		54.629.161.844	30.940.939.267
Cộng		197.887.430.603	162.008.913.977

4. Phải thu khác		Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác.					
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)					
Cộng		16.848.131.931		16.058.546.777	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
a) Tiền					
b) Hàng tồn kho					
c) TSCĐ					
d) Tài sản khác					

6. Nợ xấu		Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:		Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;					
- Công cụ, dụng cụ;					
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;					
- Thành phẩm;					
- Hàng hóa;					
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					
Cộng		230.170.079.476		99.378.478.122	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)		Cuối năm		Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDDB;				
1	Chi phí cho dự án di dời	12.594.955.638		322.197.910.611
2	XDDB khác	6.654.458.046		5.334.671.517
- Sửa chữa.				
Cộng		19.249.413.684	-	327.532.582.128

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	174.996.292.021	444.174.393.682	22.845.739.360	1.604.259.970		643.620.685.033
- Mua trong năm		259.355.554.477	20.159.514.489	1.153.144.518		280.668.213.484
- Đầu tư XDDB hoàn	100.791.967.093					100.791.967.093
- Tặng khác	3.354.792.913		1.297.175.883	38.500.000		4.690.468.796
- Giảm tài sản cty may BM						-
- Thanh lý, nhượng bán	667.538.454	26.315.595.528				26.983.133.982
- Giảm khác	3.409.233.534	275.494.681	1.297.175.883	38.500.000		5.020.404.098
Số dư cuối năm	275.066.280.039	676.938.857.950	43.005.253.849	2.757.404.488		997.767.796.326
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	48.431.875.658	295.238.710.686	6.685.665.424	1.266.718.738		351.622.970.506
- Khấu hao trong năm	11.557.721.973	30.770.355.433	3.329.599.612	70.012.728		45.727.689.746
- Tặng khác	250.508.916		27.024.500	601.563		278.134.979
- Giảm tài sản cty may BM						-
- Thanh lý, nhượng bán	667.538.454	26.440.548.348				27.108.086.802
- Giảm khác	250.508.916	28.649.200	27.024.500	601.563		306.784.179
Số dư cuối năm	59.322.059.177	299.539.868.571	10.015.265.036	1.336.731.466		370.213.924.250
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	126.564.416.363	148.935.682.996	16.160.073.936	337.541.232		291.997.714.527
- Tại ngày cuối năm	215.744.220.862	377.398.989.379	32.989.988.813	1.420.673.022		627.553.872.076

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				698.000.000		698.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				698.000.000		698.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				194.000.000		194.000.000
- Khấu hao trong năm				63.000.000		63.000.000
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				257.000.000		257.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				504.000.000		504.000.000
- Tại ngày cuối năm				441.000.000		441.000.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm		9.043.457.066				9.043.457.066
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		9.043.457.066				9.043.457.066
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm		116.530.541				116.530.541
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		116.530.541				116.530.541
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		9.043.457.066				9.043.457.066
- Tại ngày cuối năm		8.926.926.525				8.926.926.525

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	11.191.936.286			11.682.399.869
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	11.191.936.286	831.565.455	341.101.872	11.682.399.869
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	4.513.576.597			4.868.236.937
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	4.513.576.597	672.193.192	317.532.852	4.868.236.937
- Nhà (tăng do sáp nhập)				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	6.678.359.689	490.463.583	354.660.340	6.814.162.932
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6.678.359.689	490.463.583	354.660.340	6.814.162.932
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).

Cuối năm

Đầu năm

318.584.329

2.118.032.051

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).

12.511.438.975

8.595.000.636

Cộng

12.830.023.304

10.713.032.687

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- 1 Thuế GTGT được khấu trừ
- 2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Cuối năm

Đầu năm

3.025.087.400

704.663.344

2.320.424.056

3.025.087.400

Cuối năm

6.535.748.585

5.392.922.141

1.142.826.444

6.535.748.585

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)

- 1 Ngân hàng SHB
- 2 Tập đoàn Dệt may Việt Nam
- 3 Ngân hàng Thương tín
- 4 Ngân hàng Á Châu
- 5 Ngân hàng Quân Đội
- 6 Cty CP Dịch vụ TM dệt Nam Định
- 8 Ngân hàng ADB

Giá trị

378.767.773.573

523.487.207.953

268.760.767.810

64.999.388.608

-

6.830.438.625

37.029.196.549

9.000.000.000

136.867.416.361

Giá trị

248.397.796.470

454.505.549.212

233.120.801.221

64.999.388.608

628.453.233

12.703.961.822

9.000.000.000

134.052.944.328

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				

Cộng

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả				
1 Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Đạt	4.196.681.550	4.196.681.550	5.326.404.777	5.326.404.777
2 CARGILL COTTON LTD	-	-	68.203.934.190	68.203.934.190
3 Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng	-	-	9.872.803.000	9.872.803.000
4 Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Hoàng L	580.333.500	580.333.500	6.816.029.000	6.816.029.000
5 AGROCORP INTERNATIONAL PTE., LT	14.777.567.424	14.777.567.424		
6 LAXMI TEXTILE PRODUCTS	-	-	7.593.190.800	7.593.190.800
7 OSC COTTON TRADING L.L.C	18.189.804.525	18.189.804.525		
8 ECOM AGROINDUSTRIAL CORPORATI	14.712.728.088	14.712.728		
9 Công ty CP Xây dựng BYD Việt Nam	10.645.605.894	10.645.605.894	7.333.231.940	7.333.231.940
10 Khách hàng khác	45.294.964.868	45.294.964.868	38.386.067.017	38.386.067.017
b) Phải trả người bán dài hạn			29.096.292.462	29.096.292.462
Cộng	93.684.957.761	93.684.957.761	172.627.953.186	172.627.953.186

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp, bù trừ trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	28.080.869	54.720.507.987	(54.715.810.919)	32.777.937
2 Thuế TNCN	55.499.912	271.835.448	(282.962.774)	44.372.586
3 Thuế Tài nguyên	12.449.174	292.014.986	(291.885.251)	12.578.909
4 Thuế TNDN		3.244.684.667	(3.244.684.667)	-
5 Thuế nhà đất		6.017.362.510	(6.017.362.510)	-
Cộng	96.029.955	64.546.405.598	(64.552.706.121)	89.729.432
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế TNDN	650.426.931		353.623.265	296.803.666
2 Thuế khác	23.620.390	103.832.000	-103.832.000	23.620.390
3 Tiền thuế đất				-
4 Thuế GTGT	468.779.123	468.779.123		2.000.000.000
Cộng	1.142.826.444	572.611.123	249.791.265	2.320.424.056
18. Chi phí phải trả	Đầu năm			Cuối năm
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn				
- Các khoản trích trước khác	2.121.318.581			2.121.318.581
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng				
19. Phải trả khác	Đầu năm			Cuối năm

a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	27.808.119	80.827.805
- Bảo hiểm xã hội;	116.063.600	1.171.966.998
- Bảo hiểm y tế;		191.081.423
- Bảo hiểm thất nghiệp;		166.118.178
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	940.136.500	1.195.740.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.082.530.525	2.175.009.139
Cộng	2.166.538.744	4.980.743.543

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	119.423.822	119.423.822
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.212.500.000	14.212.500.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	26.331.923.822	14.331.923.822

20. Doanh thu chưa thực hiện Cuối năm Đầu năm

- a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước;
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	2.818.945.253	3.554.323.061
---	---------------	---------------

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Cuối năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
- Mệnh giá;					
- Chiết khấu;					
- Phụ trội.					
Cộng					

21.2. Trái phiếu chuyển đổi;

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
------------------------------	----------	---------

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng báo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng báo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tái cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
- Cộng**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm	136.000.000.000	0	-	10.193.875.041	-	21.833.876.833		168.027.751.874
- Tăng vốn trong năm trước				10.765.407.625				
- Lãi trong năm						48.272.491.572		48.272.491.572
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác						18.819.562.699		18.819.562.699
Số dư đầu năm nay	136.000.000.000	-	-	20.959.282.666	-	51.286.805.706		208.246.088.372
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay				36.657.784.850		13.666.473.353		50.324.258.203
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác						46.111.589.022		46.111.589.022
Số dư cuối năm nay	136.000.000.000	-	-	57.617.067.516	-	18.841.690.037	-	212.458.757.553

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	72.997.000.000	72.997.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.003.000.000	63.003.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	136.000.000.000	136.000.000.000
	Năm nay	Năm trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	57.617.067.516	20.959.282.666
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Đơn vị tính:.....
	Năm trước	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.439.650.848	169.986.097.379
- Doanh thu bán hàng;	255.190.758.118	158.903.297.113
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	45.922.476.770	11.082.800.266
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	326.415.960	-
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	100.216.684.537	43.215.870.592
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	167.103.770.730	116.702.217.491
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	35.521.789.206	7.151.536.396
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	302.842.244.473	167.069.624.479
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	616.313.003	1.402.912.740
- Lãi bán các khoản đầu tư;	623.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		3.938.944.500

- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.641.364.612	852.375.086
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	8.944.306.419	2.126.809.027
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	11.824.984.034	8.321.041.353
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	11.696.608.935	6.697.549.319
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	3.644.043.856	482.426.945
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	(7.827.573.563)	
- Chi phí tài chính khác.	54.492.552	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	7.567.571.780	7.179.976.264
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	9.090.909	6.522.593.937
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	374.529.988	238.181.029
Cộng	383.620.897	6.760.774.966
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	33.735.278	7.032.084.019
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	16.830.542	932.501.113
Cộng	50.565.820	7.964.585.132
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.516.410.887	6.573.479.415
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	4.516.410.887	6.573.479.415
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.443.021.087	1.298.506.850
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.443.021.087	1.298.506.850
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	5.959.431.974	7.871.986.265
9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162.383.319.367	79.802.091.347
- Chi phí nhân công	23.505.771.373	18.614.595.905
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.083.054.511	6.837.361.744
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.958.976.422	29.489.494.888
- Chi phí khác bằng tiền	19.593.383.883	22.542.302.599
Cộng	262.524.505.556	157.285.846.483

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tính lại phát sinh từ thu nhập chịu thuế năm hiện hành)	Năm nay	Năm trước
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.848.211.094	(1.104.364.709)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Quang Thắng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Ngọc Tuấn



Nam Định, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Miêng

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.